## Danh sách entities

|  |  |
| --- | --- |
| **ID** | **Entity** |
| E01 | Quản trị danh mục |
| E02 | Công cụ hiển thị danh mục |
| E03 |  |

## Mô tả entities

|  |  |
| --- | --- |
| Entity name: Quản trị danh mục | Entity ID: E01 |
| **Description:**  Quản trị danh mục là người sử dụng hệ thống với vai trò thực hiện các chức năng tạo, chỉnh sửa và xóa danh mục. | |
| **Provide assumptions:**  Quản trị danh mục cung cấp hệ thống:  + Tên danh mục  + Danh mục cha | |
| **Requires assumptions:**  Quản trị danh mục yêu cầu hệ thống cung cấp:  + Giao diện cho phép quản trị danh mục thiết lập danh mục  + Khả năng thiết lập danh mục  + Hiển thị thông tin danh mục | |
| **Identified use case:**  Tạo danh mục (UC01)  Chỉnh sửa danh mục (UC02)  Xóa danh mục (UC03) | |

|  |  |
| --- | --- |
| Entity name: Công cụ hiển thị danh mục | Entity ID: E03 |
| **Description:**  Công cụ hiển thị danh mục là một phần của hệ thống Web tuyển sinh, nó hỗ trợ hiển thị danh mục lên mạng nội bộ hoặc mạng Internet | |
| **Provide assumptions:**  Công cụ hiển thị danh mục cung cấp hệ thống:  + Hiển thị dạng cây | |
| **Requires assumptions:**  Công cụ hiển thị danh mục yêu cầu cung cấp:  + Danh mục đã có sẵn trong hệ thống | |
| **Identified use case:** | |

## Danh sách Usecase

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ID** | **Use Case** | **Entities Involved** | **Use Environment** |
| UC01 | Tạo danh mục | E01 |  |
| UC02 | Chỉnh sửa danh mục | E01 |  |
| UC03 | Xóa danh mục | E01 |  |

### 3.1 Use Case Modeling

### 3.2 Use Case Description

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Tạo danh mục | **Use-case ID** | UC.02.01 |
| **Description** | Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục tao danh mục chưa có trong hệ thống. | | |
| **Primary Actor** | E01 – Quản trị danh mục | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục hoàn thiện và có sẵn trong hệ thống | | |
| **Main flow** | 1. Hệ thống hiển thị giao diện tạo danh mục. 2. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 3. Quản trị danh mục xác nhận tao danh mục. 4. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 5. Hệ thống lưu thông tin vào database. 6. Hệ thống hiện thông báo thành công. | | |
| **Alternate flows** | Case 1: Hủy tạo mới:   1. Hệ thống hiển thị giao diện tạo danh mục. 2. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 3. Quản trị danh mục chọn hủy tạo danh mục. 4. Hệ thống thoát giao diện tạo danh mục. | | |
| **Exceptional flow** | Case 1: Thông tin không đầy đủ:   1. Hệ thống hiển thị giao diện tạo danh mục. 2. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 3. Quản trị danh mục xác nhận tao danh mục. 4. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 5. Hệ thống thông báo nội dung không đầy đủ   Case 2: Danh mục cần tạo đã tồn tại trong hệ thống   1. Hệ thống hiển thị giao diện tạo danh mục. 2. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 3. Quản trị danh mục xác nhận tao danh mục. 4. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 5. Hệ thống hiện thông báo danh mục tồn tại | | |
| **Post conditions** | Danh mục được tạo với đầy đủ thông tin. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Sửa danh mục | **Use-case ID** | UC.02.02 |
| **Description** | Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục sửa danh mục có trong hệ thống | | |
| **Primary Actor** | E01 – Quản trị danh mục | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục hoàn thiện và có sẵn trong hệ thống  Danh mục đã có trong hệ thống. | | |
| **Main flow** | 1. Chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn chỉnh sữa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa danh mục. 3. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 4. Quản trị danh mục xác nhận chỉnh sửa danh mục. 5. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 6. Hệ thống lưu thông tin vào database. 7. Hệ thống hiện thông báo thành công. | | |
| **Alternate flows** | Case 1: Hủy chỉnh sữa:   1. Chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn chỉnh sữa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa danh mục. 3. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 4. Quản trị danh mục hủy bỏ chỉnh sửa danh mục. 5. Hệ thống thoát khỏi giao diện chỉnh sữa. | | |
| **Exceptional flow** | Case 1: Thông tin không đầy đủ:   1. Chọn danh mục cần chỉnh sửa và chọn chỉnh sữa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện chỉnh sửa danh mục. 3. Quản trị danh mục nhập những thông tin giao diện yêu cầu. 4. Quản trị danh mục xác nhận chỉnh sửa danh mục. 5. Hệ thống sẽ tiến hành xác nhận những thông tin được nhập vào. 6. Hệ thống thông báo nội dung không đầy đủ | | |
| **Post conditions** | Danh mục được chọn chỉnh sửa với đầy đủ thông tin. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xóa danh mục | **Use-case ID** | UC.02.03 |
| **Description** | Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục xóa danh mục có trong hệ thống | | |
| **Primary Actor** | E01 – Quản trị danh mục | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục hoàn thiện và có sẵn trong hệ thống  Danh mục đã có trong hệ thống. | | |
| **Main flow** | 1. Chọn danh mục cần xóa và chọn xóa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện xác nhận xóa danh mục. 3. Quản trị danh mục xác nhận xóa hóa đơn. 4. Hệ thống xóa thông tin danh mục trong database. 5. Hệ thống hiện thông báo thành công. | | |
| **Alternate flows** | Case 1: Hủy xóa danh mục:   1. Chọn danh mục cần xóa và chọn xóa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện xác nhận xóa danh mục. 3. Quản trị danh mục hủy xóa danh mục. 4. Hệ thống thoát giao diện xóa danh mục. | | |
| **Exceptional flow** | Case 1: có chứa danh mục con:   1. Chọn danh mục cần xóa và chọn xóa. 2. Hệ thống hiển thị giao diện xác nhận xóa danh mục. 3. Quản trị danh mục xác nhận xóa hóa đơn. 4. Hệ thống thông báo có chứa danh mục con. | | |
| **Post conditions** | Danh mục được chọn sẽ bị xóa. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xem danh mục | **Use-case ID** | UC.02.04 |
| **Description** | Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục xem danh mục có trong hệ thống | | |
| **Primary Actor** | E01 – Quản trị danh mục | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Chức năng quản trị danh mục hoàn thiện và có sẵn trong hệ thống  Danh mục đã có trong hệ thống. | | |
| **Main flow** | 1. Quản trị danh mục chọn quản lý danh mục. 2. Hệ thống hiển thị tất cả danh mục dạng hình cây. | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Danh mục được hiển thị dạng hình cây. | | |

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Use-case** | Xắp xếp danh mục | **Use-case ID** | UC.02.05 |
| **Description** | Mục đích của use case này là cho phép quản trị danh mục xắp xếp danh mục có trong hệ thống | | |
| **Primary Actor** | E01 – Quản trị danh mục | **Secondary Actor** |  |
| **Business rules** |  | | |
| **Preconditions** | Danh mục đã có trong hệ thống. | | |
| **Main flow** | 1. Quản trị danh mục chọn xắp xếp danh mục 2. Hệ thống hiển thị cây danh mục. 3. Quản trị hệ thống xắp xếp lại cây danh mục 4. Quản trị hệ thống xác nhận. 5. Hệ thống hiển thị cây danh mục sau khi xắp xếp. | | |
| **Alternate flows** |  | | |
| **Exceptional flow** |  | | |
| **Post conditions** | Danh mục được hiển thị dạng hình cây theo sự xắp xếp của quản trị hệ thống. | | |

## Quality Scenarios

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:**  Không hiện trực tiếp lổi khi gặp lổi | **ID:** |
| **Quality Attribute:**  Security | **Characterization ID**: |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** quản trị danh mục | |
| **Source(s) of the stimulus** | quản trị danh mục |
| **Stimulus** | Truy cập vào hệ thống thực hiện các chức năng |
| **Relevant environmental conditions** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Architectural elements** | System services. |
| **System response** | Hiện các tin nhắn cảnh báo |
| **Response measure(s)** | Hiển thị cảnh báo chứ không hiện chính xác lổi. |
| **Associated risks** | * Nếu rót mạng thì mọi kết nối tới hệ thống bị dừng lại * Nếu server fail thì client không thể kết nối tới hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:**  Kết quả trả về sau khi thực hiện các chức năng | **ID:** |
| **Quality Attribute:**  Performance | **Characterization ID**: |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** quản trị danh mục | |
| **Source(s) of the stimulus** | quản trị danh mục |
| **Stimulus** | Thực hiện các chức năng |
| **Relevant environmental conditions** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Architectural elements** | System. |
| **System response** | Các chức năng thực hiện hoàn tất. |
| **Response measure(s)** | The slowest time: 3s. |
| **Associated risks** | * Nếu rót mạng thì mọi kết nối tới hệ thống bị dừng lại * Nếu server fail thì client không thể kết nối tới hệ thống |

|  |  |
| --- | --- |
| **Title of scenario:**  Nhấn tab để chuyển sang textbox tiếp theo | **ID:** |
| **Quality Attribute:**  Usability | **Characterization ID**: |
| **Describe stakeholder role proposing the description:** quản trị danh mục | |
| **Source(s) of the stimulus** | quản trị danh mục |
| **Stimulus** | Quản trị danh muc nhấn tab để di chuyển sang textbox tiếp theo |
| **Relevant environmental conditions** | Chế độ bình thường  Transmission speed: 100KB/s 🡪 200 KB/s. |
| **Architectural elements** | System. |
| **System response** | Hệ thống tự động di chuyển con trỏ sang textbox mới |
| **Response measure(s)** | < 1s. |
| **Associated risks** | * Nếu rót mạng thì mọi kết nối tới hệ thống bị dừng lại * Nếu server fail thì client không thể kết nối tới hệ thống |